

## DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026 (CƠ SỞ 2)

Căn cứ Nghị Quyết số 68/2025/NQ-HBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị Quyết số 80/2025/NQ-HBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2025/NQ-HBND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ Dự toán kinh phí dịch vụ tổ chức bán trú tại trường TH Hữu Nghị năm học 2025-2026”;

- Tổng số học sinh: 620, HS tham gia dịch vụ: 610/35 hs = 17 lớp

Mức thu: Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú: 6.363đ/hs/ngày x 22 ngày = 139.986đ/hs/tháng

Tiền chi phí trực tiếp: Đặt cơm suất: 25.000đ/hs/ngày x 22 ngày = 550.000đ/hs/tháng

Tiền chi phí gián tiếp (Điện, nước, vật tư dụng cụ vệ sinh): 500đ/hs/ngày x 22 ngày = 11.000đ/hs/tháng

**Tổng cộng: 31.863đ/hs/ngày x 22 ngày = 700.986đ/hs/tháng**

## I. Dự toán chi:

| TT  | Nội dung  | Tỷ lệ tối thiểu | Số chi của 1 tháng |                     | Số chi cả năm học   |          | Chi chú              |   |            |
|-----|---|-----------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------|----------------------|---|------------|
|     |   |                 | Số lượng           | Đơn giá             | Thành tiền          | Số tháng |                      | Thành tiền  |            |
| A   |   | 1               | 2                  | 3                   | 4=2*3               | 5        | 6=4*5                | 7   |            |
|     | <b>Tổng chi 1+2</b>   |                 |                    |                     | 83.292.626          |          | 583.048.382          |   | 83.292.626 |
| 1   | <b>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</b>                               |                 |                    |                     | 74.468.000          |          | 521.276.000          |   |            |
|     | Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý hs trong giờ bán trú.               | Người           | 17                 | 3.977.000           | 67.609.000,000      | 7        | 473.263.000,00       | Theo PL.1: 115.571đ/h x 3 h = 346.713đ/ngày. (Thông nhất biên bản họp ngày 16/10/2025 mức chi 179.613đ/ngày x 22 ngày = 3.951.500đ/tháng/35hs/22 ngày) (5.165 đ/suất) |            |
|     | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)      | Người           | 1                  | 1.330.000           | 1.330.000           | 7        | 9.310.000,00         | Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận   |            |
|     | - Kế toán   | Người           | 1                  | 1.330.000           | 1.330.000           | 7        | 9.310.000,00         | Theo PL.1.1: 119.204đ/giờ. (Thông nhất biên bản họp ngày 16/10/2025) Chi 87.500đ/h x 0,7 tiếng = 61.250đ x 22 ngày = 1.347.500đ/tháng) mức chi 1.330.000đ/tháng       |            |
|     | Y tế kiểm nhiệm (người giám sát số lượng giao, nhận suất cơm hàng ngày) | Người           | 1                  | 1.529.000           | 1.529.000           | 7        | 10.703.000,00        | Theo PL.1: 117.210đ/giờ. (Thông nhất biên bản họp ngày 16/10/2025)mức chi 69.500đ/h x 1 tiếng = 69.500đ x 22 ngày = 1.529.000 đ/tháng)                                |            |
|     | <b>- Lãnh đạo phụ trách</b>   |                 |                    | <b>4.000.000,00</b> | <b>4.000.000,00</b> |          | <b>28.000.000,00</b> | <b>Trường có 4 khu chi 2 suất QL (22 ngày/T x 2suất = 44 ngày/3 QL)</b>   |            |
|     | PHT (Đ/c Phạm Thị Mai Phương)   |                 | 1                  | 2.000.000           | 2.000.000           | 7        | 14.000.000,00        | Theo phụ lục 1.1: 159.613đ/h. (Thông nhất biên bản họp ngày 16/10/2025) mức chi 121.212đ/h x 1,5 tiếng = 181.818đ x 11 ngày = 1.999.998đ/tháng) làm tròn 2.000.000đ   |            |
| 2   | <b>Thuế</b>   |                 |                    |                     | <b>8.824.626</b>    |          | <b>61.772.382</b>    |   |            |
|     | 10% nộp thuế ND, GTGT   | Tháng           | 1                  |                     | 8.539.146           | 7        | 59.774.022,00        |   |            |
|     | Hóa đơn điện tử (610 hs x 468 đ = 285.480đ/tháng                        | Tháng           | 1                  |                     | 285.480             | 7        | 1.998.360,00         |   |            |
| 3   | <b>Phục vụ ăn bán trú</b>   |                 |                    |                     | <b>342.202.208</b>  |          | <b>2.395.415.456</b> |   |            |
| 3.1 | <b>Đặt cơm suất (Dự kiến)</b>   | xuất            | 610                | 550.000             | 335.500.000         | 7        | 2.348.500.000        |   |            |
| 3.2 | <b>Các chi phí gián tiếp</b>  |                 |                    |                     | <b>6.702.208</b>    |          | <b>46.915.456</b>    |   |            |

|                                    |       |    |         |                  |   |                   |  |  |  |
|------------------------------------|-------|----|---------|------------------|---|-------------------|--|--|--|
| Điện nước                          |       |    |         |                  |   |                   |  |  |  |
| Quạt trần : 75 w/chiếc             | KW    | 19 | 2.238   | 208.208          | 7 | 1.457.456         | 72 chiếc *75w* 3.5h = 19 số điện (72 lớp x 4 quạt) |  |  |
| Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc          | KW    | 47 | 2.238   | 42.522           | 7 | 297.654           |  |  |  |
| Tiền nước                          | M3    | 4  | 15.125  | 105.186          | 7 | 736.302           | 396cái x 40W x 3 h =47 số điện (18 lớp x 22 bóng)  |  |  |
| <b>Vật tư dụng cụ vệ sinh</b>      |       |    |         | 60.500           | 7 | 423.500           | 88m3/22 ngày= 4 m3                                 |  |  |
| Giấy rút Guniti                    | Thùng | 18 | 160.000 | <b>6.494.000</b> |   | <b>45.458.000</b> |  |  |  |
| Nước lau sàn Sunlight loại 3,6 lít | Can   | 8  | 103.000 | 2.880.000        | 7 | 20.160.000        | 1 thùng/lớp (18 lớp x 1 thùng = 18 thùng)          |  |  |
| Nước rửa tay lifebuoy Loại 3,8 lít | Can   | 9  | 824.000 | 824.000          | 7 | 5.768.000         | 4 can/khu (2 khu x 4 can)                          |  |  |
|                                    |       |    |         | 2.790.000        | 7 | 19.530.000        | 4 can/khu (2 khu x 4 can) 01 can dùng chung        |  |  |

## II Dự toán thu

| TT  | Nội dung                                   | Đơn vị tính | Số lượng      | Ghi chú              |
|---|--|-------------|---------------|----------------------|
| <b>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</b>                 |  |             |               |                      |
| 1   | Tổng kinh phí chi năm                      | Đòng        | 34.296.964    | 4.899.566            |
| 2   | Số hs/lớp                                  | Hs/lớp      | 35            |                      |
| 3   | Tổng số tháng học                          | Tháng       | 7             |                      |
| 4   | Tổng số giờ quản lý/ tháng                 | Giờ         | 66            |                      |
| 5   | Tổng số giờ quản lý/ năm (5=3*4)           | Giờ         | 462           |                      |
| 6   | Số tiền thu 1 giờ quản lý/lớp (6=1/5)      | Đòng        | 74.236        |                      |
| 7   | Số tiền thu 1 học sinh/giờ quản lý (7=6/2) | Đòng        | 2.121         | 6.363                |
| <b>Chi phí trực tiếp: (Trên ăn)</b>                       |  |             |               |                      |
| 1   | Tổng kinh phí chi năm                      | Đòng        | 2.348.500.000 | Không vượt quá QĐ 68 |
| 2   | Tổng số hs                                 | Trẻ         | 610           |                      |
| 3   | Tổng số tháng học                          | Tháng       | 7             |                      |
| 4   | Số tiền thu 1 hs/tháng (4=1/2/3)           | Đòng        | 550.000       |                      |
| 5   | Số tiền thu 1 học sinh/tháng (5=4/22 ngày) | Đòng        | 25.000        | 25.000               |
| <b>Các chi phí gián tiếp (Điện, nước, vật tư vệ sinh)</b> |  |             |               |                      |
| 1   | Tổng kinh phí chi năm                      | Đòng        | 46.915.456    |                      |
| 2   | Tổng số hs                                 | Trẻ         | 610           |                      |
| 3   | Tổng số tháng học                          | Tháng       | 7             |                      |
| 4   | Số tiền thu 1 hs/tháng (4=1/2/3)           | Đòng        | 10.987        |                      |
| 5   | Số tiền thu 1 học sinh/tháng (5=4/22 ngày) | Đòng        | 499           | 500                  |

$$83.292.626 / 17 \text{ lớp} = 4.899.566 \times 7 \text{ tháng} = 34.292.964$$

TM TÒ CHUYỂN MÔN

*[Signature]*

Dặng Thị Hồng Mận

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Tổ trưởng

*[Signature]*

Phạm Thị Mai Phương

Kế toán

*[Signature]*

Đoàn Thị Thanh



Nguyễn Thị Hương

## DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026 (CƠ SỞ 2)

Căn cứ Nghị Quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Nghị Quyết số 80/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 17/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Căn cứ Dự toán kinh phí dịch vụ tổ chức bán trú tại trường TH Hữu Nghị năm học 2025-2026";

- Giá nước 1 bình 18,9 lít, đã bao gồm thuế: 31.000đ/bình.

## I. Dự toán chi:

| TT | Nội dung                                | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng |         |            | Số chi cả năm học |            | Chi chú  |
|----|---|-------------|--------------------|---------|------------|-------------------|------------|--|
|    |   |             | Số lượng           | Đơn giá | Thành tiền | Số tháng          | Thành tiền |  |
| 4  |   | 1           | 2                  | 3       | 4=2*3      | 5                 | 6=4*5      | 11   |
| I. | ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MUA NƯỚC UỐNG    |             |                    |         |            |                   |            | Bình quân học sinh (620hs/18 lớp= 34,4)  |
|    | ĐỐI VỚI HỌC 02 BUỔI/ngày                |             |                    |         |            |                   |            | - Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ 2 buổi: 0,25lít/ngày<br>- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ 2 buổi (0,25 lít x 34,4 hs=8,62 lít/ ngày)<br>- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng (8,62 lít x 22 ngày= 189,64 lít/tháng/1lớp)<br>- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng (189,64 x 18 lớp = 3.413 lít/ tháng/18,9 = 180 bình/tháng) |
| 1  | Mua nước uống                           | Bình        | 179                | 31.000  | 5.549.000  | 7                 | 38.843.000 |  |
| 2  | Người phục vụ quản lý, cấp phát nước    | Phòng       |                    |         | 1.980.000  |                   | 13.986.000 |  |
|    | Trả tiền công phục vụ nước uống (Khoản) | Phòng       | 18                 | 100.000 | 1.800.000  | 7                 | 12.600.000 |  |
|    | Chi nộp thuế (TĐN: 5%, GTGT: 5%)        |             |                    |         | 198.000    | 7                 | 1.386.000  |  |
|    |   |             |                    |         | 7.529.000  |                   | 52.829.000 |  |
|    |   |             |                    |         |            |                   |            | Tổng công  |

## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                             | Đơn vị tính | Số lượng   | Mức thu làm tròn |
|----|--------------------------------------|-------------|------------|------------------|
| 1  | Tổng kinh phí chi                    | Đồng        | 52.829.000 |                  |
| 2  | Tổng số học sinh toàn trường         | HS          | 620        |                  |
| 3  | Tổng số tháng học                    | Tháng       | 7          |                  |
| 4  | Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3) | Đồng        | 12.173     | 12.173           |

12.881 CSI

TM TÔ CHUYỀN MÓN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Kế toán

Tổ trưởng

Đặng Thị Hồng Mận

Phạm Thị Mai Phương

Đoàn Thị Thanh



Nguyễn Thị Hương